

**Công Ty Cô Phân Xuất
Nhân Khẩu Gia Đình**

Biểu số :KQKD

KQKD

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	1		71,109,066,120	68,514,939,584
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	2		373,878,135	485,066,684
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-02)	10		70,735,187,985	68,029,872,900
4. Giá vốn hàng bán	11		56,339,432,227	52,287,758,400
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10 - 11)	20		14,395,755,758	15,742,114,500
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21		4,278,157,594	2,449,144,278
7. Chi phí tài chính	22		3,449,675,888	2,461,510,558
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		3,548,753,956	2,862,986,846
8. Phần lãi lỗ trong công ty liên doanh, liên kết	24			
9. Chi phí bán hàng	25		14,518,589,652	10,911,937,795
10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26		4,935,122,485	3,661,870,946
11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30 = 20 + (21-22)-(25+26)}	30		(4,229,474,673)	1,155,939,479
12. Thu nhập khác	31			1,098,542
13. Chi phí khác	32		75,500,000	84,160,305
14. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40		(75,500,000)	(83,061,763)
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	50		(4,304,974,673)	1,072,877,716
16. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51			249,149,394
17. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52			(669,365)
18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50 – 51 - 52)	60		(4,304,974,673)	824,397,687
19. Lợi nhuận sau thuế công ty mẹ	61			

20. Lợi nhuận sau thuế công ty mẹ không kiểm soát	62			
21. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	70		(2,438)	467
22. Lãi suy giảm trên cổ phiếu (*)	71		(2,438)	467

BCDKT

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		41,757,261,790	70,459,590,814
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		1,037,378,164	597,484,380
1. Tiền	111		1,037,378,164	597,484,380
2. Các khoản tương đương tiền	112		-	-
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		626,703,800	1,859,328,000
1. Chứng khoán kinh doanh	121		3,696,720,000	5,360,030,200
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh (*)	122		(3,070,016,200)	(3,500,702,200)
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		-	-
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		34,571,489,096	58,254,621,665
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131		11,072,613,853	17,288,641,571
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		337,104,200	1,459,431,367
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	-
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134		-	-
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135		815,000,000	1,515,000,000
6. Phải thu ngắn hạn khác	136		22,346,771,043	37,991,548,727
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137		-	-
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139			
IV. Hàng tồn kho	140		5,093,984,775	8,868,986,899
1. Hàng tồn kho	141		7,501,335,660	8,868,986,899
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		(2,407,350,885)	
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		427,705,955	879,169,870
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		14,144,212	467,239,502
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		-	319,770,018
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153		413,561,743	92,160,350

4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	154		-	-
5. Tài sản ngắn hạn khác	155		-	-
B - TÀI SẢN DÀI HẠN	200		40,280,847,690	30,669,404,907
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		8,316,600,000	-
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211			
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212			
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213			
4. Phải thu nội bộ dài hạn	214			
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215			
6. Phải thu dài hạn khác	216		8,316,600,000	
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219			
II. Tài sản cố định	220		25,564,880,259	23,212,514,481
1. Tài sản cố định hữu hình	221		9,749,219,808	7,396,854,030
- Nguyên giá	222		20,195,342,643	16,727,299,183
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(10,446,122,835)	(9,330,445,153)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224		-	-
- Nguyên giá	225			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226			
3. Tài sản cố định vô hình	227		15,815,660,451	15,815,660,451
- Nguyên giá	228		15,815,660,451	15,815,660,451
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229			
III. Bất động sản đầu tư	230		-	-
- Nguyên giá	231			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	232			
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		1,308,008,000	2,804,208,955
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241			
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		1,308,008,000	2,804,208,955
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250		4,730,718,975	4,511,111,975
1. Đầu tư vào công ty con	251			
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252		2,024,000,000	1,655,000,000
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		2,706,718,975	2,856,111,975
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*)	254			
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255			

VI. Tài sản dài hạn khác	260		360,640,456	141,569,496
1. Chi phí trả trước dài hạn	261		359,943,811	140,872,851
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		696,645	696,645
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263			
4. Tài sản dài hạn khác	268			
5. Lợi thế thương mại	269			
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	270		82,038,109,480	101,128,995,721
C - NỢ PHẢI TRẢ	300		50,347,938,953	61,126,070,794
I. Nợ ngắn hạn	310		49,732,938,953	59,604,985,794
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311		1,234,757,873	7,652,277,474
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		161,320,250	408,133,000
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313		1,437,357,510	450,784,747
4. Phải trả người lao động	314			
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315			13,437,500
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316			
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317			
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318			
9. Phải trả ngắn hạn khác	319		1,286,676,374	1,394,059,569
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320		44,764,405,057	50,277,765,320
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321			
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		848,421,889	(591,471,816)
13. Quỹ bình ổn giá	323			
14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	324			
II. Nợ dài hạn	330		615,000,000	1,521,085,000
1. Phải trả người bán dài hạn	331			
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332			
3. Chi phí phải trả dài hạn	333			
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334			
5. Phải trả nội bộ dài hạn	335			
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336			

7. Phải trả dài hạn khác	337		615,000,000	1,521,085,000
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338			
9. Trái phiếu chuyển đổi	339			
10. Cổ phiếu ưu đãi	340			
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341			
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342			
13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343			
D - VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		31,690,115,527	40,002,924,927
I. Vốn chủ sở hữu	410		31,690,115,527	40,002,924,927
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		20,000,000,000	20,000,000,000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		20,000,000,000	20,000,000,000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b			
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		16,895,000,000	16,895,000,000
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413			
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414		175,768,995	175,768,995
5. Cổ phiếu quỹ (*)	415		(3,722,241,755)	(3,722,241,755)
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416			
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417			
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		2,316,562,960	5,500,000,000
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419			
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		330,000,000	330,000,000
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		(4,304,974,673)	824,397,687
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a			
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		(4,304,974,673)	824,397,687
12. Nguồn vốn đầu tư XDCB	422			
13. Lợi ích cổ đông không kiểm soát	429			
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		-	-
1. Nguồn kinh phí	431			
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432			

TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)	440		82,038,054,480	101,128,995,721
--	-----	--	----------------	-----------------

LCTT-TT

(Theo phương pháp trực tiếp) (*)

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	1		70,295,399,292	84,431,487,758
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	2		(64,432,839,708)	(45,446,556,392)
3. Tiền chi trả cho người lao động	3		(7,514,546,299)	(4,605,998,391)
4. Tiền lãi vay đã trả	4		(3,605,529,069)	(2,884,216,013)
5. Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	5		(321,401,393)	(169,218,262)
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	6		260,142,568,566	146,409,298,915
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	7		(252,910,356,468)	(193,026,556,418)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		1,653,294,921	(15,291,758,803)
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1.Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(501,365,354)	(263,727,140)
2.Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22			
3.Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23			
4.Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		700,000,000	
5.Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25			
6.Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		1,485,082,000	1,367,940,143
7.Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		3,421,975,898	2,070,444,331

Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		5,105,692,544	3,174,657,334
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31			
2. Tiền trả lại vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32			
3. Tiền thu từ đi vay	33		118,140,256,414	116,513,576,014
4. Tiền trả nợ gốc vay	34		(123,653,616,677)	(105,200,810,694)
5. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35			
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(806,676,000)	(14,400,000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(6,320,036,263)	11,298,365,320
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20+30+40)	50		438,951,202	(818,736,149)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		597,484,380	1,415,018,693
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		887,582	1,201,836
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50+60+61)	70		1,037,323,164	597,484,380